**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 12-4-2022
V/v: *tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Phan Thanh Tùng
*Các Thẩm phán*: 1. Ông Nguyễn Văn Bình
2. Bà Phạm Thị Hồng Vân
***- Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Mến – Thư ký Tòa án.
***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị C – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp "Ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa T, tỉnh Tây N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án xét xử số: 33/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Anh Đỗ Phước H, sinh năm 1966; nơi cư trú: số 280 (số củ 96/2), khu phố Long T, phường Long T T, thị xã Hòa T, tỉnh Tây N; có mặt.

*2. Bị đơn*: Chị Trịnh Thị S, sinh năm 1968; nơi cư trú: số 280 (số củ 96/2), khu phố Long T, phường Long T T, thị xã Hòa T, tỉnh Tây N; có đơn xin vắng mặt.

*3. Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín; do ông Huỳnh Hùng Sơn, Phó Giám đốc Phòng giao dịch Hòa T làm đại diện theo ủy quyền; vắng mặt.

3.2. Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1960; nơi cư trú: số 8/17, ấp Tân L, xã Tân H, Hện Tân C, tỉnh Tây N; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: chị Trịnh Thị S là bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: không.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 3 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh H trình bày: anh H và chị S tự nguyện chung sống với

nhau từ năm 1995 đến ngày 18/6/2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Long T T, thị xã Hòa T, tỉnh Tây N. Vợ chồng sống chung thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình, thường xuyên cãi vã nhau; đến năm 2019 chị S tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Tháng 12/2019, anh H nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị S nH sau đó rút lại đơn khởi kiện. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn ngày 17/3/2021 anh H tiếp tục nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị S.

Về con chung: có 02 người tên Đỗ Quốc H, sinh năm 1997 và Đỗ Ngọc H, sinh năm 2002; hiện cháu H đã T niên, có công ăn việc làm ổn định, anh H không yêu cầu giải quyết; cháu H đang học đại học còn 02 năm nữa mới ra trường, anh H đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu H số tiền 391.500.000 (Ba trăm chín mươi mốt triệu năm trăm nghìn) đồng đến khi cháu H hoàn T xong 02 năm đại học.

Về tài sản chung và nợ chung: anh H thống nhất như Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng được lập tại Văn phòng Công chứng Lê Quang Sánh số công chứng 139 Quyển số: 01 – TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/01/2020.

Về nợ: nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín 4.000.000.000 đồng và nợ ông Đỗ Văn B 300.000.000 đồng. Anh H và Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín, ông Đỗ Văn B đã thỏa thuận được, ông H không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn là chị Trịnh Thị S trình bày*:

Thừa nhận lời trình bày của anh H về ngày tháng năm chung sống, con chung là đúng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nH về sau anh H ngoại tình với người phụ nữ khác nên mới nộp đơn xin ly hôn. Tuy vợ chồng sống ly thân hơn một năm nH chị vẫn còn thương chồng, con; anh H yêu cầu ly hôn chị không đồng ý.

Về tài sản chung và nợ chung: chị và anh H đã thỏa thuận phân chia theo Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng được lập tại Văn phòng Công chứng Lê Quang Sánh số công chứng 139 Quyển số: 01 – TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/01/2020. Nay yêu cầu anh H phải trả tiếp cho chị số tiền lãi của số tiền 5.000.000.000 (Năm tỷ) đồng theo như văn bản thỏa thuận ngày 11/01/2020.

*Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín trình bày:*

Ngày 26/5/2021, anh H và chị S có ký hợp đồng tín dụng vay số tiền 4.000.000.000 đồng, mục đích vay tiền để bổ sung vốn kinh doanh xây dựng, thời hạn trả nợ chậm nhất ngày 26/5/2022, tài sản thế chấp phần đất diện tích 148,5m$^2$, thửa đất số 691, tờ bản đồ số 4 và phần đất diện tích 248,6m$^2$, thửa đất số 694, tờ bản đồ số 4 tại khu phố Long Kim, phường Long T T, thị xã Hòa T, tỉnh Tây N. Nay Ngân hàng đồng ý theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa anh H và chị S, không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền nợ vay, trường hợp anh H không trả nợ thì sẽ khởi kiện vụ kiện khác.

*Ông Đỗ Văn B trình bày:* Vào năm 2018, ông B có cho anh H, chị S vay số tiền

800.000.000 đồng, đã trả được số tiền 500.000.000 đồng, còn nợ lại 300.000.000 đồng. Theo Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng được lập tại Văn phòng Công chứng Lê Quang Sánh số công chứng 139 Quyển số: 01 – TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/01/2020 thì anh H có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 300.000.000 đồng nên ông không có ý kiến gì, trường hợp anh H không thanh toán trả nợ thì ông sẽ khởi kiện vụ kiện khác.

*Tại Bản án số: 56/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa T, tỉnh Tây N.*

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 59, Điều 64, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đỗ Phước H đối với chị Trịnh Thị S. Anh Đỗ Phước H được ly hôn với chị Trịnh Thị S.

2. Về con chung:

Cháu H đã T niên, có công ăn việc làm ổn định, anh H và chị S không yêu cầu đặt ra giải quyết

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đỗ Phước H cấp dưỡng nuôi cháu H số tiền 391.500.000 (Ba trăm chín mươi mốt triệu năm trăm nghìn) đồng đến khi cháu H hoàn T xong 02 năm đại học. Thời hạn cấp dưỡng được tính kể từ ngày 27/12/2021.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa anh H và chị S theo Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung vợ chồng được lập tại Văn phòng Công chứng Lê Quang Sánh số công chứng 139 Quyển số: 01 – TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/01/2020.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định, định giá, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022 chị Trịnh Thị S có đơn kháng yêu cầu được đoàn tụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh H yêu cầu ly hôn với chị S.

*Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ vào chứng cứ trong hồ sơ vụ án xét thấy mâu thuẫn giữa anh H và chị S trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Tòa án cấp sơ thẩm xử cho anh H và chị S ly hôn là có căn cứ; đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của chị S giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Đơn kháng cáo của chị S làm trong thời hạn luật định nên chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của chị S:

[2.1] Anh H và chị S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995 đến ngày 18/6/2007 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Long T T, thị xã Hòa T, tỉnh Tây N. Như vậy, có đủ cơ sở xác định quan hệ vợ chồng giữa anh H và chị S là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Trong quá trình sống chung với nhau thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nH đến tháng 12 năm 2019 phát sinh mâu thuẫn: anh H cho rằng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cải vã với nhau nên yêu cầu ly hôn; chị S cho rằng anh H có quan hệ ngoại tình với người khác nH chị còn thương chồng, con nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy, anh H xin ly hôn với chị S là do chị S thiếu nợ người khác dẫn đến bất đồng quan điểm, thường xuyên cải vã với nhau, ly thân. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H xác nhận nợ chị S đã trả xong. Trong khoảng thời gian sống ly thân chị S ghen tuông và nghi ngờ anh H có quan hệ ngoại tình với người khác, qua các B bản xác minh tại địa phương anh H không có ngoại tình. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định mâu thuẫn giữa anh H và chị S chưa đến mức trầm trọng, đời sống chung có thể kéo dài; chị S kháng cáo yêu cầu được đoàn tụ để chăm lo cho gia đình và con cái là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xử cho anh H và chị S ly hôn là chưa phù với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Cho nên chấp nhận kháng cáo của chị S sửa bản án sơ thẩm.

[2.3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là không phù với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[3] Án phí phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của chị S được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của chị Trịnh Thị S.

2. Sửa một phần của bản án số: 56/2021/HNGĐ-ST ngày 27-12-2021 của Tòa án nhân dân thị xã Hòa T, tỉnh Tây N.

Không chấp yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Phước H yêu cầu ly hôn với chị Trịnh Thị S.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Đỗ Phước H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng nH được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí do anh H đã nộp là 300.000 đồng theo B lai thu tiền số

0009734 ngày 17-3-2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hòa T, tỉnh Tây N (đã nộp xong).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho chị Trịnh Thị S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo B lai thu số 0020554 ngày 25-01-2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Hòa T.

5. Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Tây N (Phòng KT-NV);
- VKSND tỉnh tây N;
- TAND thị xã Hòa T;
- CC THADS thị xã Hòa T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thanh Tùng**